

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO
TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2024**

(Kèm theo báo cáo số: /BC-ĐHTTr, ngày /04/2025 của Trường Đại học Tân Trào

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0	0
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			0	0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0		
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			1982	1822	91.92
3	Đại học chính quy			1155	1112	96.27
3.1	Chính quy			1155	1112	96.27
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			95	95	100
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		60	60	100
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	60	60	100
3.1.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		60	60	100
3.1.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	35	35	100
3.1.2	tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1060	1017	95.94
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
3.1.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0
3.1.2.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0	0
3.1.2.2.1	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
3.1.2.2.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	0		0
3.1.2.3	Sức khỏe	772		0	0	0
3.1.2.3.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	30	28	93.33
3.1.2.3.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	90	88	97.77

3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
3.1.2.4.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	90	86	95.55
3.1.2.5	Nhân văn	722		0	0	0
3.1.2.5.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	30	30	100
3.1.2.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0	0
3.1.2.6.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0
3.1.2.6.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
3.1.2.6.3	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
3.1.2.6.4	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
3.1.2.7	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	0	0
3.1.2.7.1	Giáo dục học	7140101	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0		0
3.1.2.7.2	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	300	274	91.33
3.1.2.7.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	350	340	97.14
3.1.2.7.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	60	57	95
3.1.2.7.5	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
3.1.2.7.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50	51	102
3.1.2.7.7	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	32	106.66
3.1.2.8	Dịch vụ xã hội	776		0	0	0
3.1.2.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	30	31	103.33
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0	0
3.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
3.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0
3.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
3.2.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0		0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0	0

3.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
3.3.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0		0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			827	710	85.85
4.1	Vừa làm vừa học			73	12	16.43
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
4.1.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	7	6	85.71
4.1.3	Sức khỏe	772		0	0	0
4.1.3.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	46	0	0
4.1.4	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
4.1.4.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
4.1.5	Nhân văn	722		0	0	0
4.1.5.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	5	3	60
4.1.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0	0
4.1.6.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.1.7	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	0	0
4.1.7.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0		0
4.1.7.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0		0
4.1.7.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0		0
4.1.8	Dịch vụ xã hội	776		0	0	0
4.1.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	5	3	60
4.1.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0	0
4.1.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	5	0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			156	57	36.53

4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
4.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	9	2	22.22
4.2.3	Sức khỏe	772		0	0	0
4.2.3.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	55	12	21.81
4.2.4	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
4.2.4.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10	9	90
4.2.5	Nhân văn	722		0	0	0
4.2.5.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	10	5	50
4.2.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0	0
4.2.6.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0
4.2.7	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	0	0
4.2.7.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10	0	0
4.2.7.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50	26	52
4.2.7.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
4.2.8	Dịch vụ xã hội	776		0	0	0
4.2.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	7	3	42.85
4.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0	0
4.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	5	0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			572	627	109.61
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
4.3.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	9	9	100
4.3.3	Sức khỏe	772		0	0	0
4.3.3.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	55	97	176.36
4.3.4	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
4.3.4.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10	14	140

4.3.5	Nhân văn	722		0	0	0
4.3.5.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	15	7	46.66
4.3.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0	0
4.3.6.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0
4.3.7	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	0	0
4.3.7.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	235	250	106.38
4.3.7.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	185	200	108.1
4.3.7.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	17	13	76.47
4.3.7.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	15	6	40
4.3.7.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	18	25	138.88
4.3.8	Dịch vụ xã hội	776		0	0	0
4.3.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	8	6	75
4.3.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0	0
4.3.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	5	0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			26	14	53.84
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
4.4.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0		0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	4	200
4.4.3	Sức khỏe	772		0	0	0
4.4.3.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	0	0	0
4.4.4	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
4.4.4.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	3	5	166.66
4.4.5	Nhân văn	722		0	0	0
4.4.5.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	5	0	0
4.4.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0	0
4.4.6.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0		0

4.4.7	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	0	0
4.4.7.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	5	0	0
4.4.7.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	5		0
4.4.7.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	1	0
4.4.7.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	1	0
4.4.7.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0		0
4.4.8	Dịch vụ xã hội	776		0	0	0
4.4.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	5	3	60
4.4.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0	0
4.4.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1	0	0
5	Từ xa			0		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			229	216	94.32
6	Cao đẳng chính quy			70	64	91.42
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	70	64	91.42
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0		0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0		0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			159	152	95.59
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	79	197.5
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	119	73	61.34
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0		0

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số: /BC-ĐHTTr, ngày /04/2025 của Trường Đại học Tân Trào

1.Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Chăn nuôi	7620105	QĐ 723/QĐ-BGDĐT	04/03/2014	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2022					
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	QĐ 289/QĐ-BGDĐT	24/01/2017	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2024	X	2019			
3	Quản lý đất đai	7850103	QĐ 723/QĐ-BGDĐT	04/03/2014	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2022					
4	Sư phạm Sinh học	7140213	QĐ 565/QĐ-BGDĐT	23/02/2016	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2024					
5	Điều dưỡng	7720301	QĐ 2290/QĐ-BGDĐT	11/08/2020	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2020	2024					
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	QĐ 2563/QĐ-BGDĐT	08/09/2022	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2022	2024					
7	Dược học	7720201	QĐ 2454/QĐ-BGDĐT	26/08/2020	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2020	2024					
8	Khoa học cây trồng	7620110	QĐ 123/QĐ-BGDĐT	14/01/2014	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2022					
9	Kế toán	7340301	QĐ 6277/QĐ-BGDĐT	31/12/2014	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2024					
10	Công tác xã hội	7760101	QĐ 289/QĐ-BGDĐT	24/01/2017	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2024					
11	Giáo dục học	7140101	QĐ 195/QĐ-ĐHTTr	05/03/2020	Không		Trường tự chủ QĐ	2020	2021					
12	Kinh tế đầu tư	7310104	QĐ 196/QĐ-ĐHTTr	05/03/2020	Không		Trường tự chủ QĐ	2020	2022					
13	Sư phạm Toán học	7140209	QĐ 565/QĐ-BGDĐT	23/02/2016	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2024					
14	Giáo dục Tiểu học	7140202	QĐ 604/QĐ-BGDĐT	25/02/2014	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2024					
15	Giáo dục mầm non	51140201	1124/QĐ-BGDĐT	17/03/2005	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2005	2024					

16	Lâm sinh	7620205	QĐ 192/QĐ-ĐHTTr	05/03/2020	Không		Trường tự chủ QĐ	2020	2024					
17	Chính trị học	7310201	QĐ 194/QĐ-ĐHTTr	05/03/2020	Không		Trường tự chủ QĐ	2020	2022					
18	Tâm lý học	7310401	QĐ 193/QĐ-ĐHTTr	05/03/2020	Không		Trường tự chủ QĐ	2020	2021					
19	Công nghệ thông tin	7480201	QĐ 191/QĐ-ĐHTTr	05/03/2020	Không		Trường tự chủ QĐ	2020	2024	X	2021			
20	Kinh tế nông nghiệp	7620115	QĐ 6277/QĐ-BGDĐT	31/12/2014	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2021					
21	Giáo dục Mầm non	7140201	QĐ 604/QĐ-BGDĐT	25/02/2014	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2024					
22	Quản lý văn hoá	7229042	QĐ 289/QĐ-BGDĐT	24/01/2017	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2024					
23	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	QĐ 2564/QĐ-BGDĐT	08/09/2022	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2022	2024					

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
1	Bàn Thị Hương Lan	02/12/1993	009193004101		Nữ	01/03/2023	HĐLĐ xác định thời hạn	01/03/2023	31/10/2028		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học			0
2	Hồ Phương Thuý	03/05/1990	008190001357		Nữ	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Thạc sĩ	Điều dưỡng			0
3	Nguyễn Thị Thùy Dung	01/06/1984	008184002102		Nữ	31/05/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/05/2013			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
4	Chu Quỳnh Mai	02/02/1982	008082009062		Nam	31/05/2019	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/05/2019			Thạc sĩ	Dinh dưỡng			0
5	Lương Thị Hải Hà	21/12/1983	008183001999		Nữ	26/08/2010	HĐLĐ không xác định thời hạn	26/08/2010			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
6	Hoàng Thị Hạnh	07/08/1996	008196005370		Nữ	01/08/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/08/2024	31/07/2029		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế			
7	Phạm Hồng Ngân	07/04/1990	008190012584		Nữ	25/06/2021	HĐLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Thạc sĩ	Văn hoá học			0
8	Nguyễn Thị Hà Phương	01/05/1984	008184006803		Nữ	30/11/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
9	Trần Thị Diên	28/12/1979	022179005212		Nữ	28/02/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn	28/02/2015			Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp			0
10	Nguyễn Hưng Đạo	16/03/1974	001074046482		Nam	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Tiến sĩ	Ngoại khoa			0
11	Khổng Chí Nguyên	12/01/1969	002069002864		Nam	19/08/1994	HĐLĐ không xác định thời hạn	19/08/1994			Tiến sĩ	Toán giải tích			0
12	Dương Quỳnh Hoa	19/05/1982	008182001266		Nữ	10/04/2007	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/04/2007			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục			0

13	Nguyễn Thị Thu Hiền	19/07/1970	008170000636		Nữ	18/04/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn	18/04/2012			Thạc sĩ	Khoa học đất			0
14	Nguyễn Thị Giang	19/06/1985	008185002118		Nữ	28/02/2022	HĐLĐ xác định thời hạn	28/02/2022	27/02/2027		Thạc sĩ	Hán Nôm			0
15	Hà Thị Thúy Linh	01/03/1986	008186007789		Nữ	30/09/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/09/2018			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học			0
16	Lê Danh Tuyên	28/09/1987	008087001057		Nam	28/02/2022	HĐLĐ xác định thời hạn	28/02/2022	27/02/2027		Thạc sĩ	Toán giải tích			0
17	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	28/07/1984	019184009099		Nữ	25/06/2020	HĐLĐ không xác định thời hạn	25/06/2020			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam			0
18	Phạm Thị Liên	22/03/1983	002183004047		Nữ	31/10/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/10/2015			Thạc sĩ	Văn học nước ngoài			0
19	Đinh Thị Lương	24/02/1983	008183002241		Nữ	30/11/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
20	Trần Thị Tua	20/05/1969	033169012741		Nữ	19/08/1994	HĐLĐ không xác định thời hạn	19/08/1994			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
21	Phạm Thị Xuân	28/02/1978	008178008519		Nữ	05/10/2005	HĐLĐ không xác định thời hạn	05/10/2005			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
22	Hà Thị Chuyên	09/04/1987	020187001504		Nữ	25/06/2021	HĐLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam			0
23	Nguyễn Thị Nguyệt	04/08/1989	008189011662		Nữ	31/05/2019	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/05/2019			Chuyên khoa cấp I	Dược lý và dược lâm sàng			0
24	Lê Kim Việt	22/07/1967	008067000972		Nam	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Chuyên khoa cấp II	Quản lý Y tế			0
25	Quan Thị Dung	12/09/1985	008185010279		Nữ	08/01/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	08/01/2014			Thạc sĩ	Sinh học			0
26	Nguyễn Văn Hải	12/02/1987	008087010739		Nam	30/11/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
27	Linh Thị Thanh Loan	01/07/1986	008186008244		Nữ	25/06/2021	HĐLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Thạc sĩ	Toán giải tích			0

28	Nguyễn Như Mai	29/12/1988	008188002027		Nữ	25/06/2021	HĐLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non			0
29	Vi Xuân Học	05/04/1970	008070011670		Nam	07/06/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn	07/06/2012			Tiến sĩ	Khoa học cây trồng			0
30	Vũ Thanh Bình	03/02/1985	019085009294		Nam	25/06/2021	HĐLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
31	Phạm Chí Cường	10/07/1967	008067005147		Nam	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Thạc sĩ	Nội khoa			0
32	Nguyễn Mỹ Việt	15/08/1977	008077012379		Nam	26/08/2010	HĐLĐ không xác định thời hạn	26/08/2010			Tiến sĩ	Giáo dục học			0
33	Phạm Thị Thu Thủy	19/01/1979	008179009468		Nữ	26/02/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn	26/02/2002			Tiến sĩ	Tâm lý học			0
34	Ngô Thanh Huyền	14/12/1991	008191002365		Nữ	28/02/2022	HĐLĐ xác định thời hạn	28/02/2022	27/02/2027		Chuyên khoa cấp I	Tổ chức quản lý được			0
35	Tạ Thị Thanh Huyền	15/08/1984	008184001494		Nữ	30/11/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
36	Vũ Thị Khánh Trinh	17/01/1983	008183004976		Nữ	03/02/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn	03/02/2013			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
37	Trần Thị Nhung	06/04/1978	002178000480		Nữ	05/04/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn	05/04/2012			Thạc sĩ	Khoa học cây trồng			0
38	Phí Ngọc Hoàng	04/09/1980	008080008926		Nam	01/08/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/08/2024	31/07/2029		Thạc sĩ	Du lịch			
39	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	16/08/1993	008193007693		Nữ	31/10/2021	HĐLĐ xác định thời hạn	31/10/2021	30/10/2026		Thạc sĩ	Giáo dục học			0
40	Phạm Duy Hưng	14/02/1982	025082003572		Nam	17/01/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn	17/01/2024	17/01/2029		Tiến sĩ	Kinh tế học			0
41	Trần Minh Hằng	31/05/1981	008181001069		Nữ	31/01/2006	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/01/2006			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
42	Nguyễn Thị Minh Huệ	28/12/1974	008174000611		Nữ	28/02/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn	28/02/2015			Thạc sĩ	Khoa học cây trồng			0

43	Trần Thúy Vân	02/04/1985	008185002130		Nữ	30/04/2015	HDLĐ không xác định thời hạn	30/04/2015			Thạc sĩ	Chính trị học			0
44	Lương Mạnh Hà	13/03/1978	008078008452		Nam	31/12/2011	HDLĐ không xác định thời hạn	31/12/2011			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
45	Đinh Thị Thu Hương	28/06/1973	008173000694		Nữ	20/07/2023	HDLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Thạc sĩ	Điều dưỡng			0
46	Mã Ngọc Thê	21/02/1976	008076007870		Nam	31/08/2003	HDLĐ không xác định thời hạn	31/08/2003			Tiến sĩ	Tâm lý học			0
47	Phùng Quang Phát	17/06/1976	008076001773		Nam	16/06/2008	HDLĐ không xác định thời hạn	16/06/2008			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
48	Nguyễn Văn Thành	16/11/1988	008088007361		Nam	31/01/2013	HDLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
49	Trần Thị Mỹ Bình	08/06/1978	008178001621		Nữ	26/02/2002	HDLĐ không xác định thời hạn	26/02/2002			Thạc sĩ	Triết học			0
50	Phạm Thị Hoàn	05/03/1973	022173003790		Nữ	06/04/2012	HDLĐ không xác định thời hạn	06/04/2012			Thạc sĩ	Phát triển nông thôn			0
51	Nguyễn Thị Dung	26/08/1990	008190001562		Nữ	25/06/2020	HDLĐ không xác định thời hạn	25/06/2020			Thạc sĩ	Sinh học			0
52	Đỗ Công Ba	04/09/1986	008086001858		Nam	25/06/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Tiến sĩ	Sinh thái học			0
53	Đoàn Thị Cúc	25/01/1986	008186002300		Nữ	31/01/2013	HDLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Tiến sĩ	Tâm lý học			0
54	Phạm Thị Mai Trang	21/01/1981	008181001646		Nữ	10/04/2012	HDLĐ không xác định thời hạn	10/04/2012			Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật			0
55	Phạm Thu Trà	08/04/1985	008185004710		Nữ	31/05/2019	HDLĐ không xác định thời hạn	31/05/2019			Thạc sĩ	Triết học			0
56	Chu Thị Thùy Phương	17/12/1983	008183008552		Nữ	31/01/2019	HDLĐ không xác định thời hạn	31/01/2019			Tiến sĩ	Ngôn ngữ học			0
57	Lê Anh Nhật	26/08/1977	002077000663		Nam	31/08/2003	HDLĐ không xác định thời hạn	31/08/2003			Tiến sĩ	Toán ứng dụng			0

58	Hoàng Linh Chi	03/05/1985	008185010722		Nữ	31/12/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	31/12/2014			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
59	Bùi Tường Vân	01/01/1987	008187001413		Nữ	25/06/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Thạc sĩ	Văn hoá học			0
60	Nguyễn Duy Hưng	31/05/1979	008079008999		Nam	31/05/2019	HDLĐ không xác định thời hạn	31/05/2019			Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh			0
61	Trương Mỹ An Ngọc	05/01/1987	008187007383		Nữ	30/11/2018	HDLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Toán giải tích			0
62	Mai Thị Vân Hương	28/08/1980	008180001469		Nữ	29/08/2010	HDLĐ không xác định thời hạn	29/08/2010			Thạc sĩ	Văn hoá học			0
63	Bùi Thị Hoàng Huệ	25/05/1983	008183001200		Nữ	03/08/2011	HDLĐ không xác định thời hạn	03/08/2011			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
64	Đồng Thị Xuân Dung	20/04/1982	008182010404		Nữ	14/06/2008	HDLĐ không xác định thời hạn	14/06/2008			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
65	Lê Thị Thu Hà	28/01/1978	037178014434		Nữ	26/02/2002	HDLĐ không xác định thời hạn	26/02/2002			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
66	Trịnh Phương Ngọc	26/08/1991	008191001650		Nữ	30/11/2018	HDLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Tiến sĩ	Khoa học môi trường			0
67	Dương Thị Hồng Hải	07/01/1969	008169001195		Nữ	19/08/1994	HDLĐ không xác định thời hạn	19/08/1994			Thạc sĩ	Toán học			0
68	Đoàn Thị Phương Lý	09/01/1971	008171001015		Nữ	29/08/1990	HDLĐ không xác định thời hạn	29/08/1990			Thạc sĩ	Sinh thái học			0
69	Trần Thị Bình	14/07/1975	038175013772		Nữ	03/05/2015	HDLĐ không xác định thời hạn	03/05/2015			Thạc sĩ	Quản lý đất đai			0
70	Ma Thị Hồng Thu	12/10/1984	008184002204		Nữ	30/11/2018	HDLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
71	Hoàng Thị Thê	20/10/1988	008188003229		Nữ	31/01/2013	HDLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Thạc sĩ	Văn hoá học			0
72	Hoàng Thị Trang	13/09/1989	008189008855		Nữ	25/06/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			0

73	Hà Thu Huyền	20/12/1989	008189011027		Nữ	31/12/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/12/2014			Thạc sĩ	Văn hoá học			0
74	Phạm Thanh Trà	01/12/1988	008188002607		Nữ	31/01/2020	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/01/2020			Thạc sĩ	Kế toán			0
75	Lê Trung Hiếu	08/05/1977	019077007964		Nam	30/10/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/10/2011			Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
76	Trịnh Phi Hiệp	23/02/1983	008083001502		Nam	03/08/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn	03/08/2011			Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán			0
77	Ninh Thị Bạch Diệp	11/12/1985	008185005538		Nữ	31/01/2019	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/01/2019			Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
78	Vũ Thị Hương	31/10/1985	002185012960		Nữ	30/11/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam			0
79	Vũ Thị Kiều Trang	08/08/1977	008177001445		Nữ	05/07/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn	05/07/2011			Tiến sĩ	Tâm lý học			0
80	Trần Vũ Phương	17/12/1981	002081003898		Nam	01/09/2003	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/09/2003			Tiến sĩ	Giáo dục học			0
81	Đỗ Hải Yến	05/04/1986	008186001471		Nữ	30/06/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/06/2015			Tiến sĩ	Kinh tế phát triển			0
82	Nguyễn Mai Chinh	02/03/1989	008189011457		Nữ	30/11/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Chính sách công			0
83	Dương Văn Chương	14/10/1979	008079000838		Nam	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Thạc sĩ	Sản phụ khoa			0
84	Hà Mỹ Hạnh	13/08/1980	008180004974		Nữ	31/10/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/10/2011			Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử giáo dục			0
85	Lê Thị Kim Ngân	24/08/1979	008179005868		Nữ	31/05/2019	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/05/2019			Đại học	Sư phạm Tiếng Anh			0
86	Nguyễn Thị Hương	24/04/1974	008174001059		Nữ	19/08/1997	HĐLĐ không xác định thời hạn	19/08/1997			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
87	Hà Thị Nguyệt	01/05/1987	026187015101		Nữ	30/11/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Giáo dục học			0

88	Lê Tuấn Ngọc	12/04/1976	008076009203		Nam	18/03/2007	HĐLĐ không xác định thời hạn	18/03/2007			Tiến sĩ	Triết học			0
89	Hà Thị Thu Trang	15/12/1988	008188006288		Nữ	31/01/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Thạc sĩ	Kinh tế chính trị			0
90	Hoàng Thị Lệ Thương	19/03/1985	008185008310		Nữ	31/01/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Tiến sĩ	Vi sinh vật học			0
91	Phạm Thục Anh	01/05/1979	008179001388		Nữ	07/08/2003	HĐLĐ không xác định thời hạn	07/08/2003			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học			0
92	Nguyễn Thị Thu Thủy	25/09/1988	008188005529		Nữ	30/11/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
93	Trần Hương Giang	14/03/1990	008190000881		Nữ	28/02/2023	HĐLĐ xác định thời hạn	28/02/2023	27/02/2028		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế			0
94	Trần Minh Tú	02/06/1969	008169001077		Nữ	29/11/1989	HĐLĐ không xác định thời hạn	29/11/1989			Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam			0
95	Phạm Trung Nghĩa	29/05/1989	008089005009		Nam	31/01/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng			0
96	Vũ Thị Lan	06/08/1980	008180007434		Nữ	31/08/2003	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/08/2003			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
97	Nguyễn Việt Phương	18/02/1984	008084006264		Nam	31/03/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/03/2011			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
98	Nguyễn Thuý Nga	06/08/1973	008173001016		Nữ	31/08/1996	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/08/1996			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
99	Nguyễn Thảo Mi	31/08/1996	008196007524		Nữ	01/11/2022	HĐLĐ xác định thời hạn	01/11/2022	31/10/2027		Thạc sĩ	Giáo dục học			0
100	Ma Thị Ngọc Ánh	05/09/1990	008190006458		Nữ	28/02/2022	HĐLĐ xác định thời hạn	28/02/2022	27/02/2027		Thạc sĩ	Điều dưỡng			0
101	Trịnh Thành Yên	07/03/1982	008082008740		Nam	30/09/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/09/2011			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục			0
102	Nguyễn Thị Linh Thảo	20/03/1991	008191001264		Nữ	25/06/2021	HĐLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Thạc sĩ	Văn hoá học			0

103	Trần Thị Thúy Lan	29/01/1982	008182000579		Nữ	30/11/2018	HDLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Đại học	Su phạm Tiếng Anh			0
104	Bùi Thị Lan	28/09/1983	008183002264		Nữ	31/12/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	31/12/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
105	Mai Thị Hiền	07/10/1984	008184005138		Nữ	30/11/2018	HDLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Toán giải tích			0
106	Nông Thị Huyền	10/08/1987	008187010558		Nữ	31/01/2013	HDLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non			0
107	Hà Thị Minh Đức	05/12/1980	008180006869		Nữ	31/01/2006	HDLĐ không xác định thời hạn	31/01/2006			Thạc sĩ	Tâm lý học			0
108	Lý Văn Thành	15/02/1986	006086004295		Nam	31/12/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	31/12/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
109	Lục Hưng Quốc	02/04/1987	008087001361		Nam	31/01/2013	HDLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
110	Lã Thị Thúy	28/08/1985	008185010143		Nữ	01/02/2013	HDLĐ không xác định thời hạn	01/02/2013			Thạc sĩ	Sinh học			0
111	Nguyễn Thị Nhung	30/10/1978	037178005172		Nữ	27/08/2009	HDLĐ không xác định thời hạn	27/08/2009			Thạc sĩ	Triết học			0
112	Đinh Thị Lan	02/08/1978	034178020111		Nữ	28/02/2015	HDLĐ không xác định thời hạn	28/02/2015			Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp			0
113	Phạm Thị Thu Huyền	12/09/1980	008180007511		Nữ	26/08/2010	HDLĐ không xác định thời hạn	26/08/2010			Thạc sĩ	Văn học dân gian			0
114	Nguyễn Thu Hoàn	21/06/1982	008182013470		Nữ	15/01/2012	HDLĐ không xác định thời hạn	15/01/2012			Thạc sĩ	Địa lý học			0
115	Hoàng Thị Thu Hoàn	22/05/1989	008189009826		Nữ	30/09/2018	HDLĐ không xác định thời hạn	30/09/2018			Tiến sĩ	Di truyền học			0
116	Nguyễn Thị Thanh Loan	29/03/1987	008187012470		Nữ	31/03/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	31/03/2021			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học			0
117	Trần Quang Huy	03/08/1978	019078001499		Nam	26/02/2002	HDLĐ không xác định thời hạn	26/02/2002			Tiến sĩ	Triết học			0

118	Trần Thị Giáng Hương	05/11/1976	002176003756		Nữ	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Thạc sĩ	Nhi khoa			0
119	Lê Thị Hương	28/11/1982	002182000568		Nữ	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Chuyên khoa cấp II	Y tế công cộng			0
120	Nguyễn Thành Tuyên	01/01/1978	008078000701		Nam	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Thạc sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng			0
121	Nguyễn Thị Tuyết	12/04/1971	002171006614		Nữ	28/02/1995	HĐLĐ không xác định thời hạn	28/02/1995			Thạc sĩ	Hoá học			0
122	Đào Thị Thu Hà	01/10/1989	008189010131		Nữ	28/02/2022	HĐLĐ xác định thời hạn	28/02/2022	27/02/2027		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây lâm nghiệp			0
123	Lê Thiếu Tráng	08/04/1966	008066001576		Nam	03/09/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	03/09/2018			Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
124	Phạm Thị Huyền	09/12/1985	008185010910		Nữ	31/05/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/05/2013			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
125	Tổng Văn Trường	20/08/1985	008085002124		Nam	31/05/2019	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/05/2019			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
126	Hoàng Thị Tuyết Mai	10/06/1988	008188002252		Nữ	31/12/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/12/2014			Thạc sĩ	Quản lý công			0
127	Vũ Quang Thọ	09/05/1982	008082001710		Nam	26/08/2010	HĐLĐ không xác định thời hạn	26/08/2010			Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán			0
128	Đỗ Thị Thu Giang	06/07/1970	002170007762		Nữ	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Tiến sĩ	Nhi khoa			0
129	Dương Xuân Quyền	15/09/1987	008087011291		Nam	30/11/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Thạc sĩ	Văn hoá học			0
130	Dương Thị Ngữ	22/02/1982	019182001330		Nữ	25/06/2021	HĐLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam			0
131	Nguyễn Thị Thanh Thảo	23/10/1977	008177007515		Nữ	28/02/2005	HĐLĐ không xác định thời hạn	28/02/2005			Tiến sĩ	Văn hoá học			0
132	Vũ Thị Tâm Hiếu	04/05/1983	008183007786		Nữ	14/06/2008	HĐLĐ không xác định thời hạn	14/06/2008			Thạc sĩ	Hoá phân tích			0

133	Lê Thị Ngọc Anh	07/11/1980	019180001121		Nữ	15/11/2009	HDLĐ không xác định thời hạn	15/11/2009			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
134	Nguyễn Tuyết Nga	20/07/1969	008169006051		Nữ	26/04/1992	HDLĐ không xác định thời hạn	26/04/1992			Thạc sĩ	Toán học			0
135	Nguyễn Sơn Tùng	26/01/1984	008084007373		Nam	08/04/2011	HDLĐ không xác định thời hạn	08/04/2011			Thạc sĩ	Khác			0
136	Nguyễn Thị Vui	15/01/1991	035191008414		Nữ	31/03/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	31/03/2021			Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non			0
137	Nguyễn Văn Thắng	02/10/1986	024086009302		Nam	28/02/2022	HDLĐ xác định thời hạn	28/02/2022	27/02/2027		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc			0
138	Nguyễn Quang Hoài Châu	08/08/1978	008078005165		Nam	31/08/2003	HDLĐ không xác định thời hạn	31/08/2003			Thạc sĩ	Triết học			0
139	Trần Thị Hồng Dung	03/11/1981	008181005321		Nữ	05/01/2012	HDLĐ không xác định thời hạn	05/01/2012			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
140	Trần Đức Đại	16/07/1980	008080007068		Nam	29/08/2010	HDLĐ không xác định thời hạn	29/08/2010			Tiến sĩ	Hoá hữu cơ			0
141	Nguyễn Thúy Hằng	01/11/1996	008196007752		Nữ	01/11/2024	HDLĐ không xác định thời hạn	01/11/2024	30/10/2029		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế			0
142	Phạm Thị Quyên	19/08/1985	008185009800		Nữ	31/12/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	31/12/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
143	Trần Thị Thanh Vân	27/06/1984	008184010017		Nữ	31/12/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	31/12/2014			Thạc sĩ	Công nghệ sinh học			0
144	Đào Thị Hồng	20/03/1982	008182001757		Nữ	31/12/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	31/12/2014			Thạc sĩ	Địa lý học			0
145	Nguyễn Thị Hương Lan	24/01/1981	008181008714		Nữ	31/08/2005	HDLĐ không xác định thời hạn	31/08/2005			Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
146	Nguyễn Minh Anh Tuấn	02/07/1972	008072000164		Nam	05/08/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	05/08/2021			Tiến sĩ	Di truyền học			0
147	Trần Anh Dũng	20/10/1976	037076011988		Nam	26/02/2022	HDLĐ không xác định thời hạn	26/02/2022			Thạc sĩ	Giáo dục học			0

148	Chu Thị Mỹ Nga	02/11/1982	008182011450		Nữ	02/08/2011	HDLĐ không xác định thời hạn	02/08/2011			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
149	Lê Văn Hùng	23/11/1987	025087020284		Nam	04/09/2019	HDLĐ không xác định thời hạn	04/09/2019		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính			0
150	Hoàng Thị Thu Dung	01/09/1981	008181004309		Nữ	26/08/2010	HDLĐ không xác định thời hạn	26/08/2010			Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam			0
151	Bùi Khánh Ly	30/03/1979	008179004380		Nữ	31/01/2013	HDLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non			0
152	Nguyễn Thị Thuỳ	20/03/1991	008191005724		Nữ	01/12/2018	HDLĐ không xác định thời hạn	01/12/2018			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục			0
153	Hứa Đức Hội	12/12/1984	008084007309		Nam	31/10/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	31/10/2014			Thạc sĩ	Triết học			0
154	Phạm Thị Huyền Trang	30/12/1987	008187008284		Nữ	25/06/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Tiến sĩ	Lịch sử thế giới			0
155	Phan Thị Hồng Nhung	29/05/1985	008185001461		Nữ	01/02/2013	HDLĐ không xác định thời hạn	01/02/2013			Tiến sĩ	Triết học			0
156	Quan Thị Dường	10/07/1985	008185005828		Nữ	31/01/2013	HDLĐ không xác định thời hạn	31/01/2013			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
157	Nguyễn Kiều Linh	17/11/1984	008184005473		Nữ	03/04/2011	HDLĐ không xác định thời hạn	03/04/2011			Thạc sĩ	Công nghệ sinh học			0
158	Nguyễn Thị Hải Yến	11/01/1978	008178004161		Nữ	25/12/2001	HDLĐ không xác định thời hạn	25/12/2001			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
159	Vũ Đăng Cang	28/01/1969	027069010154		Nam	31/05/2012	HDLĐ không xác định thời hạn	31/05/2012			Thạc sĩ	Khoa học cây trồng			0
160	Nguyễn Văn Dân	14/08/1972	037072004600		Nam	31/12/2000	HDLĐ không xác định thời hạn	31/12/2000			Đại học	Sư phạm Toán học			0
161	Nguyễn Thị Kim Ngân	30/07/1988	008188001534		Nữ	30/11/2018	HDLĐ không xác định thời hạn	30/11/2018			Tiến sĩ	Kế toán			0
162	Bùi Trung Minh	27/09/1983	008083010164		Nam	25/06/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0

163	Nguyễn Thị Thanh Hương	30/01/1975	008175000685		Nữ	20/07/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	20/07/2023			Thạc sĩ	Tổ chức quản lý được			0
164	Hoàng Anh Đào	03/07/1990	008190007699		Nữ	25/06/2021	HĐLĐ không xác định thời hạn	25/06/2021			Thạc sĩ	Quản lý kinh tế			0
165	Trần Thảo Nguyên	08/03/1989	008189012541		Nữ	28/02/2022	HĐLĐ xác định thời hạn	28/02/2022	27/02/2027		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính			0

2.1.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Ngày,tháng g,năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ									
							Công tác xã hội	Lâm sinh	Khoa học cây trồng	Sr phạm Sinh học	Chăn nuôi	Công nghệ thông tin	Chính trị học	Kinh tế đầu tư	Tâm lý học
							7760101	7620205	7620110	7140213	7620105	7480201	7310201	7310104	7310401
1	Trịnh Phương Ngọc	26/08/1991	008191001650	Khoa học môi trường		Tiến sĩ									
2	Nguyễn Hưng Đạo	16/03/1974	001074046482	Ngoại khoa		Tiến sĩ									
3	Phan Thị Hồng Nhung	29/05/1985	008185001461	Triết học		Tiến sĩ									
4	Đỗ Thị Thu Giang	06/07/1970	002170007762	Nhi khoa		Tiến sĩ									
5	Đỗ Công Ba	04/09/1986	008086001858	Sinh thái học		Tiến sĩ									
6	Nguyễn Thị Hải Yến	11/01/1978	008178004161	Giáo dục học		Thạc sĩ									
7	Nguyễn Tuyết Nga	20/07/1969	008169006051	Toán học		Thạc sĩ									
8	Hà Thị Nguyệt	01/05/1987	026187015101	Giáo dục học		Thạc sĩ									
9	Dương Thị Ngữ	22/02/1982	019182001330	Ngôn ngữ Việt Nam		Tiến sĩ									
10	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	16/08/1993	008193007693	Giáo dục học		Thạc sĩ									
11	Bùi Tường Vân	01/01/1987	008187001413	Văn hoá học		Thạc sĩ									
12	Phạm Thị Hoàn	05/03/1973	022173003790	Phát triển nông thôn		Thạc sĩ		100							
13	Hoàng Linh Chi	03/05/1985	008185010722	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ									
14	Lê Danh Tuyên	28/09/1987	008087001057	Toán giải tích		Thạc sĩ									
15	Nguyễn Thị Vui	15/01/1991	035191008414	Giáo dục Mầm non		Thạc sĩ									

Trọng số tham gia giảng dạy các ngành														Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản lý đất đai	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Toán học	Điều dưỡng	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý văn hoá	Giáo dục mầm non	Giáo dục học	Sư phạm khoa học tự nhiên	Được học	Giáo dục Tiểu học	Kế toán	Giáo dục Mầm non		
7810103	7850103	7140217	7140209	7720301	7620115	7229042	51140201	7140101	7140247	7720201	7140202	7340301	7140201		
													100	1	100
				75						25				2	100
									100					1	100
				75						25				2	100
				100										1	100
													100	1	100
			10								90			2	100
													100	1	100
		100												1	100
							100							1	100
						100								1	100
														1	100
100														1	100
											100			1	100
													100	1	100

16	Nguyễn Thị Hương	24/04/1974	008174001059	Giáo dục học		Thạc sĩ									
17	Trần Thị Bình	14/07/1975	038175013772	Quản lý đất đai		Thạc sĩ									
18	Trần Thúy Vân	02/04/1985	008185002130	Chính trị học		Thạc sĩ							100		
19	Quan Thị Dung	12/09/1985	008185010279	Sinh học		Thạc sĩ									
20	Hà Thị Thúy Linh	01/03/1986	008186007789	Lý luận và phương pháp dạy học		Thạc sĩ									
21	Nguyễn Thị Minh Huệ	28/12/1974	008174000611	Khoa học cây trồng		Thạc sĩ		100							
22	Bùi Khánh Ly	30/03/1979	008179004380	Giáo dục Mầm non		Thạc sĩ									
23	Lê Thị Hương	28/11/1982	002182000568	Y tế công cộng		Chuyên khoa cấp II									
24	Lê Thiếu Tráng	08/04/1966	008066001576	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Tiến sĩ									
25	Dương Thị Hồng Hải	07/01/1969	008169001195	Toán học		Thạc sĩ									
26	Lê Trung Hiếu	08/05/1977	019077007964	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Tiến sĩ									
27	Lê Thị Ngọc Anh	07/11/1980	019180001121	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ									
28	Hồ Phương Thuý	03/05/1990	008190001357	Điều dưỡng		Thạc sĩ									
29	Vũ Quang Thọ	09/05/1982	008082001710	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Tiến sĩ									
30	Bùi Thị Lan	28/09/1983	008183002264	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ									
31	Phạm Trung Nghĩa	29/05/1989	008089005009	Tài chính - Ngân hàng		Thạc sĩ									
32	Trần Minh Hằng	31/05/1981	008181001069	Giáo dục học		Thạc sĩ									
33	Dương Xuân Quyền	15/09/1987	008087011291	Văn hoá học		Thạc sĩ									

													100	1	100
	100													1	100
														1	100
											100			1	100
											100			1	100
														1	100
													100	1	100
				75						25				2	100
			100											1	100
			100											1	100
											100			1	100
											100			1	100
				100										1	100
											100			1	100
											100			1	100
												100		1	100
													100	1	100
													100	1	100
											100			1	100

34	Nguyễn Như Mai	29/12/1988	008188002027	Giáo dục Mầm non		Thạc sĩ									
35	Vũ Thị Tâm Hiếu	04/05/1983	008183007786	Hoá phân tích		Thạc sĩ									
36	Đào Thị Hồng	20/03/1982	008182001757	Địa lý học		Thạc sĩ									
37	Nguyễn Quang Hoài Châu	08/08/1978	008078005165	Triết học		Thạc sĩ									
38	Nguyễn Thu Hoàn	21/06/1982	008182013470	Địa lý học		Thạc sĩ									
39	Trần Vũ Phương	17/12/1981	002081003898	Giáo dục học		Tiến sĩ									
40	Trần Thảo Nguyên	08/03/1989	008189012541	Luật hiến pháp và luật hành chính		Thạc sĩ									
41	Hoàng Thị Thê	20/10/1988	008188003229	Văn hoá học		Thạc sĩ									
42	Vũ Thị Khánh Trình	17/01/1983	008183004976	Khoa học máy tính		Thạc sĩ						100			
43	Linh Thị Thanh Loan	01/07/1986	008186008244	Toán giải tích		Thạc sĩ									
44	Trần Quang Huy	03/08/1978	019078001499	Triết học		Tiến sĩ									
45	Trần Minh Tú	02/06/1969	008169001077	Lịch sử Việt Nam		Thạc sĩ									
46	Phạm Thục Anh	01/05/1979	008179001388	Lý luận và phương pháp dạy học		Thạc sĩ									
47	Hà Thị Minh Đức	05/12/1980	008180006869	Tâm lý học		Thạc sĩ									100
48	Lê Văn Hùng	23/11/1987	025087020284	Khoa học máy tính	Phó giáo sư	Tiến sĩ							100		
49	Trần Thị Giáng Hương	05/11/1976	002176003756	Nhi khoa		Thạc sĩ									
50	Nguyễn Thị Thuỳ	20/03/1991	008191005724	Quản lý giáo dục		Thạc sĩ									
51	Mai Thị Vân Hương	28/08/1980	008180001469	Văn hoá học		Thạc sĩ									
52	Nguyễn Văn Dân	14/08/1972	037072004600	Sư phạm Toán học		Đại học									
53	Trần Hương Giang	14/03/1990	008190000881	Quản lý kinh tế		Thạc sĩ									

													100	1	100
				100										1	100
											100			1	100
													100	1	100
											100			1	100
											100			1	100
												100		1	100
50						50								2	100
														1	100
											100			1	100
											100			1	100
											100			1	100
											100			1	100
														1	100
														1	100
				50						50				2	100
													100	1	100
						100								1	100
							100							1	100
												100		1	100

54	Trần Anh Dũng	20/10/1976	037076011988	Giáo dục học		Thạc sĩ									
55	Trịnh Thành Yên	07/03/1982	008082008740	Quản lý giáo dục		Thạc sĩ									
56	Đoàn Thị Cúc	25/01/1986	008186002300	Tâm lý học		Tiến sĩ									
57	Hoàng Thị Thu Hoàn	22/05/1989	008189009826	Di truyền học		Tiến sĩ									
58	Bùi Thị Hoàng Huệ	25/05/1983	008183001200	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ									
59	Nguyễn Thị Thu Hiền	19/07/1970	008170000636	Khoa học đất		Thạc sĩ		100							
60	Phùng Quang Phát	17/06/1976	008076001773	Giáo dục học		Thạc sĩ									
61	Ma Thị Hồng Thu	12/10/1984	008184002204	Khoa học máy tính		Thạc sĩ						100			
62	Nguyễn Thảo Mi	31/08/1996	008196007524	Giáo dục học		Thạc sĩ									
63	Nguyễn Thị Linh Thảo	20/03/1991	008191001264	Văn hoá học		Thạc sĩ									
64	Phạm Hồng Ngân	07/04/1990	008190012584	Văn hoá học		Thạc sĩ									
65	Lê Thị Thu Hà	28/01/1978	037178014434	Giáo dục học		Thạc sĩ	100								
66	Nguyễn Thị Giang	19/06/1985	008185002118	Hán Nôm		Thạc sĩ									
67	Tạ Thị Thanh Huyền	15/08/1984	008184001494	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ									
68	Hoàng Thị Lệ Thương	19/03/1985	008185008310	Vì sinh vật học		Tiến sĩ									
69	Nguyễn Văn Thắng	02/10/1986	024086009302	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Thạc sĩ									
70	Lã Thị Thúy	28/08/1985	008185010143	Sinh học		Thạc sĩ									
71	Dương Văn Chương	14/10/1979	008079000838	Sản phụ khoa		Thạc sĩ									
72	Hà Thị Thu Trang	15/12/1988	008188006288	Kinh tế chính trị		Thạc sĩ									
73	Lục Hưng Quốc	02/04/1987	008087001361	Giáo dục học		Thạc sĩ									

											100			1	100
													100	1	100
											100			1	100
											100			1	100
		100												1	100
														1	100
											100			1	100
														1	100
													100	1	100
						100								1	100
100														1	100
														1	100
		100												1	100
											100			1	100
											100			1	100
										100				1	100
				75						25				2	100
			100											1	100
													100	1	100

74	Vũ Thị Hương	31/10/1985	002185012960	Ngôn ngữ Việt Nam		Tiến sĩ										
75	Nguyễn Thị Tuyết	12/04/1971	002171006614	Hoá học		Thạc sĩ										
76	Đỗ Hải Yến	05/04/1986	008186001471	Kinh tế phát triển		Tiến sĩ										
77	Hoàng Thị Trang	13/09/1989	008189008855	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Tiến sĩ										
78	Mã Ngọc Thê	21/02/1976	008076007870	Tâm lý học		Tiến sĩ										
79	Ngô Thanh Huyền	14/12/1991	008191002365	Tổ chức quản lý được		Chuyên khoa cấp I										
80	Nguyễn Thị Thùy Dung	01/06/1984	008184002102	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ										
81	Trịnh Phi Hiệp	23/02/1983	008083001502	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Thạc sĩ										
82	Nguyễn Kiều Linh	17/11/1984	008184005473	Công nghệ sinh học		Thạc sĩ										
83	Nguyễn Thị Hà Phương	01/05/1984	008184006803	Khoa học máy tính		Thạc sĩ						100				
84	Lê Anh Nhật	26/08/1977	002077000663	Toán ứng dụng		Tiến sĩ										
85	Ma Thị Ngọc Ánh	05/09/1990	008190006458	Điều dưỡng		Thạc sĩ										
86	Trương Mỹ An Ngọc	05/01/1987	008187007383	Toán giải tích		Thạc sĩ										
87	Vũ Thị Lan	06/08/1980	008180007434	Giáo dục học		Thạc sĩ										
88	Trần Đức Đại	16/07/1980	008080007068	Hoá hữu cơ		Tiến sĩ										
89	Nguyễn Thúy Hằng	01/11/1996	008196007752	Quản lý kinh tế		Thạc sĩ										
90	Vũ Thanh Bình	03/02/1985	019085009294	Khoa học máy tính		Thạc sĩ						100				
91	Hà Thu Huyền	20/12/1989	008189011027	Văn hoá học		Thạc sĩ										
92	Nguyễn Duy Hưng	31/05/1979	008079008999	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Đại học										
93	Nguyễn Thị Dung	26/08/1990	008190001562	Sinh học		Thạc sĩ										

											100			1	100
									100					1	100
												100		1	100
											100			1	100
											100			1	100
										100				1	100
			100											1	100
											100			1	100
											100			1	100
														1	100
			100											1	100
				100										1	100
			100											1	100
													100	1	100
				100										1	100
												100		1	100
														1	100
											100			1	100
							100							1	100
											100			1	100

94	Hoàng Thị Tuyết Mai	10/06/1988	008188002252	Quản lý công		Thạc sĩ						100			
95	Lê Tuấn Ngọc	12/04/1976	008076009203	Triết học		Tiến sĩ									
96	Phạm Thị Mai Trang	21/01/1981	008181001646	Bảo vệ thực vật		Thạc sĩ			100						
97	Ninh Thị Bạch Diệp	11/12/1985	008185005538	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Tiến sĩ									
98	Chu Thị Thùy Phương	17/12/1983	008183008552	Ngôn ngữ học		Tiến sĩ									
99	Trần Thị Diên	28/12/1979	022179005212	Kinh tế nông nghiệp		Tiến sĩ									
100	Lương Mạnh Hà	13/03/1978	008078008452	Ngôn ngữ Anh		Tiến sĩ									
101	Tổng Văn Trường	20/08/1985	008085002124	Khoa học máy tính		Thạc sĩ						100			
102	Đoàn Thị Phương Lý	09/01/1971	008171001015	Sinh thái học		Thạc sĩ				100					
103	Trần Thị Thanh Vân	27/06/1984	008184010017	Công nghệ sinh học		Thạc sĩ									
104	Nguyễn Mai Chinh	02/03/1989	008189011457	Chính sách công		Thạc sĩ									
105	Mai Thị Hiền	07/10/1984	008184005138	Toán giải tích		Thạc sĩ									
106	Trần Thị Thúy Lan	29/01/1982	008182000579	Sư phạm Tiếng Anh		Đại học									
107	Nguyễn Thuý Nga	06/08/1973	008173001016	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ									
108	Lê Kim Việt	22/07/1967	008067000972	Quản lý Y tế		Chuyên khoa cấp II									
109	Phạm Duy Hưng	14/02/1982	025082003572	Kinh tế học		Tiến sĩ									
110	Lê Thị Kim Ngân	24/08/1979	008179005868	Sư phạm Tiếng Anh		Đại học									
111	Nguyễn Minh Anh Tuấn	02/07/1972	008072000164	Di truyền học		Tiến sĩ									
112	Nguyễn Thành Tuyên	01/01/1978	008078000701	Kỹ thuật phục hồi chức năng		Thạc sĩ									

														1	100
													100	1	100
														1	100
													100	1	100
											100			1	100
					100									1	100
											100			1	100
														1	100
														1	100
									100					1	100
											100			1	100
			100											1	100
							100							1	100
											100			1	100
				75						25				2	100
												100		1	100
							100							1	100
											100			1	100
				100										1	100

113	Hà Thị Chuyên	09/04/1987	020187001504	Ngôn ngữ Việt Nam		Tiến sĩ									
114	Hứa Đức Hội	12/12/1984	008084007309	Triết học		Thạc sĩ									
115	Nguyễn Thị Nguyệt	04/08/1989	008189011662	Dược lý và dược lâm sàng		Chuyên khoa cấp I									
116	Vũ Đăng Cang	28/01/1969	027069010154	Khoa học cây trồng		Thạc sĩ		100							
117	Dương Quỳnh Hoa	19/05/1982	008182001266	Quản lý giáo dục		Thạc sĩ									
118	Lý Văn Thành	15/02/1986	006086004295	Giáo dục học		Thạc sĩ									
119	Đinh Thị Lan	02/08/1978	034178020111	Kinh tế nông nghiệp		Thạc sĩ									
120	Nguyễn Thị Thu Thuỳ	25/09/1988	008188005529	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ									
121	Phạm Thu Trà	08/04/1985	008185004710	Triết học		Thạc sĩ									
122	Nguyễn Thị Hương Lan	24/01/1981	008181008714	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Tiến sĩ									
123	Khổng Chí Nguyên	12/01/1969	002069002864	Toán giải tích		Tiến sĩ									
124	Nông Thị Huyền	10/08/1987	008187010558	Giáo dục Mầm non		Thạc sĩ									
125	Phí Ngọc Hoàng	04/09/1980	008080008926	Du lịch		Thạc sĩ									
126	Chu Thị Mỹ Nga	02/11/1982	008182011450	Giáo dục học		Thạc sĩ									
127	Quan Thị Dường	10/07/1985	008185005828	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ									
128	Nguyễn Mỹ Việt	15/08/1977	008077012379	Giáo dục học		Tiến sĩ									
129	Đào Thị Thu Hà	01/10/1989	008189010131	Di truyền và chọn giống cây lâm nghiệp		Tiến sĩ		100							
130	Nguyễn Văn Hải	12/02/1987	008087010739	Giáo dục học		Thạc sĩ									

											100			1	100
													100	1	100
										100				1	100
														1	100
													100	1	100
		100												1	100
												100		1	100
											100			1	100
											100			1	100
			100											1	100
			100											1	100
							100							1	100
100														1	100
													100	1	100
50											50			2	100
													100	1	100
														1	100
											100			1	100

131	Đinh Thị Thu Hương	28/06/1973	008173000694	Điều dưỡng		Thạc sĩ									
132	Phạm Thị Quyên	19/08/1985	008185009800	Giáo dục học		Thạc sĩ									
133	Phạm Thị Huyền	09/12/1985	008185010910	Giáo dục học		Thạc sĩ									
134	Trần Thị Mỹ Bình	08/06/1978	008178001621	Triết học		Thạc sĩ									
135	Nguyễn Thị Thanh Thảo	23/10/1977	008177007515	Văn hoá học		Tiến sĩ									
136	Phạm Thị Liên	22/03/1983	002183004047	Văn học nước ngoài		Thạc sĩ									
137	Phạm Thị Huyền Trang	30/12/1987	008187008284	Lịch sử thế giới		Tiến sĩ									
138	Đồng Thị Xuân Dung	20/04/1982	008182010404	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ									
139	Nguyễn Thị Thanh Loan	29/03/1987	008187012470	Lý luận và phương pháp dạy học		Thạc sĩ									
140	Hà Mỹ Hạnh	13/08/1980	008180004974	Lý luận và lịch sử giáo dục		Tiến sĩ	100								
141	Nguyễn Thị Thanh Hương	30/01/1975	008175000685	Tổ chức quản lý được		Thạc sĩ									
142	Bùi Trung Minh	27/09/1983	008083010164	Khoa học máy tính		Thạc sĩ						100			
143	Phạm Thị Thu Thuỷ	19/01/1979	008179009468	Tâm lý học		Tiến sĩ									
144	Trần Thị Hồng Dung	03/11/1981	008181005321	Khoa học máy tính		Thạc sĩ						100			
145	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	28/07/1984	019184009099	Ngôn ngữ Việt Nam		Tiến sĩ									
146	Hoàng Thị Hạnh	07/08/1996	008196005370	Quản lý kinh tế		Thạc sĩ									
147	Vì Xuân Học	05/04/1970	008070011670	Khoa học cây trồng		Tiến sĩ			100						
148	Bản Thị Hương Lan	02/12/1993	009193004101	Hồ Chí Minh học		Thạc sĩ									
149	Hoàng Anh Đào	03/07/1990	008190007699	Quản lý kinh tế		Thạc sĩ									
150	Nguyễn Thị Kim Ngân	30/07/1988	008188001534	Kế toán		Tiến sĩ									

				100										1	100
			100											1	100
													100	1	100
											100			1	100
											100			1	100
		100												1	100
											100			1	100
			100											1	100
													100	1	100
														1	100
				75						25				2	100
														1	100
													100	1	100
														1	100
		60									40			2	100
												100		1	100
														1	100
													100	1	100
												100		1	100
												100		1	100

151	Lương Thị Hải Hà	21/12/1983	008183001999	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thạc sĩ										
152	Nguyễn Sơn Tùng	26/01/1984	008084007373	Khác		Thạc sĩ										
153	Nguyễn Văn Thành	16/11/1988	008088007361	Giáo dục học		Thạc sĩ										
154	Hoàng Thị Thu Dung	01/09/1981	008181004309	Lịch sử Việt Nam		Thạc sĩ										
155	Trần Thị Nhung	06/04/1978	002178000480	Khoa học cây trồng		Thạc sĩ			100							
156	Phạm Thanh Trà	01/12/1988	008188002607	Kế toán		Thạc sĩ										
157	Chu Quỳnh Mai	02/02/1982	008082009062	Dinh dưỡng		Thạc sĩ										
158	Nguyễn Việt Phương	18/02/1984	008084006264	Giáo dục học		Thạc sĩ										
159	Vũ Thị Kiều Trang	08/08/1977	008177001445	Tâm lý học		Tiến sĩ										
160	Trần Thị Tua	20/05/1969	033169012741	Giáo dục học		Thạc sĩ										
161	Nguyễn Thị Nhung	30/10/1978	037178005172	Triết học		Thạc sĩ										
162	Đinh Thị Lương	24/02/1983	008183002241	Giáo dục học		Thạc sĩ										
163	Phạm Thị Thu Huyền	12/09/1980	008180007511	Văn học dân gian		Thạc sĩ										
164	Phạm Thị Xuân	28/02/1978	008178008519	Giáo dục học		Thạc sĩ										
165	Phạm Chí Cường	10/07/1967	008067005147	Nội khoa		Thạc sĩ										

											100			1	100
											100			1	100
													100	1	100
													100	1	100
														1	100
												100		1	100
				100										1	100
													100	1	100
													100	1	100
													100	1	100
													100	1	100
													100	1	100
		100												1	100
													100	1	100
				75						25				2	100

2.1.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo
-----	-----------	---------------------	-------------------------	--------------------

Chức danh khoa học	Trình độ
-----------------------	----------

2.1.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Tiến sĩ

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo
-----	-----------	---------------------	----------------------------	--------------------

Chức danh khoa học	Trình độ
-----------------------------------	-----------------

2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

ST T	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/CC CD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia
---------	-----------	-------------------------	--------------------------------	--------------	--------------	-----------------------------------	----------------------	-----------------------------	------------------------------	-----------------------------	-------------	----------------------------	-----------------------------	------------------------	------------------------------------	-------------------------------------	---

2.2.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Đại học

STT	Họ và tên	Ngày,tháng ,năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
-----	-----------	-------------------------	--------------------------------	-----------------------	-----------------------	----------

2.2.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo
-----	-----------	---------------------	-------------------------	--------------------

Chức danh khoa học	Trình độ
-----------------------------------	-----------------

2.2.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Tiến sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo
-----	-----------	-----------------------	-------------------------	--------------------

Chức danh khoa học	Trình độ
-----------------------------------	-----------------

3. *Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa*

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ Hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX	Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX
-----	-----------	-----------------------	--------------------------	-----------	-----------	-----------------------------	-------------------	--------------------	----------	-------------------------	------------------	--	---

5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1. Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
1	75/QĐ-KĐCLGD	18/11/2019	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	115/QĐ-KĐCLGD	06/11/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Giáo dục Mầm non	7140201	276/QĐ-KĐCLGD	18/12/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	277/QĐ-KĐCLGD	18/12/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
3	Kế toán	7340301	278/QĐ-KĐCLGD	18/12/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

STT	Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
1	11/QĐ-UBND	13/01/2025	UBND tỉnh Tuyên Quang
2	458/QĐ-UBND	06/08/2021	UBND tỉnh Tuyên Quang
3	1063/QĐUBND	26/09/2024	UBND tỉnh Tuyên Quang
4	437/QĐ-UBND	06/07/2022	UBND tỉnh Tuyên Quang
5	480/QĐ-UBND	07/05/2024	UBND tỉnh Tuyên Quang
6	459/QĐ-UBND	06/08/2021	UBND tỉnh Tuyên Quang

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	La Đăng Tái	Chuyên khoa cấp II	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
2	Lê Thị Thu Hà	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
3	Lê Anh Nhật	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Phó Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
4	Nguyễn Văn Cương	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
5	Vũ Đình Hưng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
6	Đỗ Trung Kiên	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
7	Đỗ Thị Bạch Tuyết	Đại học	Nữ	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
8	Hà Trung Kiên	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
9	Khổng Chí Nguyễn	Tiến sĩ	Nam	Thư ký	Trường Đại học Tân Trào	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
10	Trần Xuân Bộ	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
11	Nguyễn Hồng Minh	Đại học	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
12	Nguyễn Minh Anh Tuấn	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Hiệu trưởng
13	Nguyễn Đại Thành	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường

14	Đỗ Hải Yến	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Giảng viên cơ hữu
15	Ma Quang Hiếu	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
16	Phạm Hải Yến	Đại học	Nữ	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Thành viên hội đồng trường
17	Phạm Duy Hưng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Phó Hiệu trưởng
18	Vũ Thị Kiều Trang	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	Trường Đại học Tân Trào	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định trích dẫn và chống đạo văn của Trường Đại học Tân Trào	1126/QĐ-ĐHTTr	23/10/2024	Trường Đại học Tân Trào
2	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ	145/QĐ-ĐHTTr	01/03/2024	Trường Đại học Tân Trào
3	Danh mục vị trí việc làm	Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Bổ sung vị trí việc làm, hàng chức danh nghề	249/QĐ-UBND	23/03/2020	UBND tỉnh Tuyên Quang
4	Khác	Qui định Thi đua, khen thưởng của Trường Đại học Tân Trào	928/QĐ-ĐHTTr	04/09/2024	Trường Đại học Tân Trào
5	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo	1119/QĐ-ĐHTTr	23/10/2024	Trường Đại học Tân Trào
6	Danh mục vị trí việc làm	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Bổ sung vị trí việc làm, hàng chức danh nghề	252/QĐ-UBND	23/04/2021	UBND tỉnh Tuyên Quang
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế quản lý sinh viên chính quy học tập môn Giáo dục quốc phòng và An ninh, Trường Đại học Tân Trào	1300/QĐ-ĐHTTr	02/11/2024	Trường Đại học Tân Trào
8	Quy chế tài chính	Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2024 - 2025	1202/QĐ-ĐHTTr	13/11/2024	Trường Đại học Tân Trào
9	Quy chế dân chủ	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Tân Trào	1096/QĐ-ĐHTTr	16/11/2020	Trường Đại học Tân Trào
10	Quy chế tài chính	một số quy định và thủ tục thanh toán của Trường Đại học Tân Trào	550/QĐ-ĐHTTr	05/06/2024	Trường Đại học Tân Trào
11	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Công tác văn thư, lưu trữ của Trường Đại học Tân Trào	1032/QĐ-ĐHTTr	30/09/2024	Trường Đại học Tân Trào
12	Quy chế tài chính	Giao tự chủ cho các đơn vị thuộc và trực thuộc trường	111/QĐ-ĐHTTr	16/02/2020	Trường ĐH Tân Trào
13	Quy chế tài chính	Giao quyền tự chủ tài chính năm 2022	410/QĐ-UBND	29/05/2022	UBND tỉnh Tuyên Quang
14	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, viên chức và người lao động của Trường	371/NQ-HĐTTĐHTTr	26/04/2024	Hội đồng Trường Đại học Tân Trào
15	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ	1048/QĐ-ĐHTTr	01/10/2004	Trường Đại học Tân Trào
16	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đề án tuyển sinh năm 2021	03/ĐA-ĐHTTr	30/03/2021	Trường Đại học Tân Trào
17	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tân Trào	23/QĐ-ĐHTTr	31/01/2023	Trường Đại học Tân Trào
18	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quyết định ban hành Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Trường Đại học Tân Trào	1061/QĐ-ĐHTTr	03/10/2024	Trường ĐH Tân Trào
19	Quy chế tổ chức và hoạt động	Về việc ban hành nội quy làm việc của Trường Đại học Tân Trào	866/QĐ-ĐHTTr	22/08/2024	Trường Đại học Tân Trào

20	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định Quản lý hoạt động Khoa học và công nghệ trong Nhà trường	912/QĐ-ĐHTTr	02/11/2021	Trường Đại học Tân Trào
21	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đề án tuyển sinh năm 2024	01/ĐA-ĐHTTr	29/05/2024	Trường Đại học Tân Trào
22	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định về giải quyết khiếu nại kết quả học tập	177/QĐ-ĐHTTr	13/03/2024	Trường Đại học Tân Trào
23	Quy chế tổ chức và hoạt động	Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong Trường Đại học Tân Trào	542/QĐ-ĐHTTr	04/06/2024	Trường Đại học Tân Trào
24	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định chế độ thỉnh giảng, báo cáo viên của Trường Đại học Tân Trào	998/QĐ-ĐHTTr	20/09/2024	Trường Đại học Tân Trào
25	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định trao đổi sinh viên giữa Trường Đại học Tân Trào với các cơ sở giáo dục đại học trong nước	430/QĐ-ĐHTTr	10/05/2024	Trường Đại học Tân Trào
26	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	39.QĐ-ĐHTTr	19/01/2024	Trường Đại học Tân Trào
27	Khác	Quy định Công tác học sinh, sinh viên nội trú	1072.QĐ-ĐHTTr	09/10/2024	Trường Đại học Tân Trào
28	Quy chế tài chính	Quy chế chi tiêu nội bộ giai đoạn 2022-2025(thực hiện năm 2023) của Trường Đại học Tân Trào	83/QĐ-ĐHTTr	25/02/2023	Trường Đại học Tân Trào
29	Quy chế tài chính	ban hành một số quy định và thủ tục thanh toán của Trường Đại học Tân Trào	550/QĐ-ĐHTTr	05/06/2024	Trường Đại học Tân Trào
30	Khác	Quy định về công tác thi đua, khen thưởng	158/QĐ-ĐHTTr	26/02/2021	Trường ĐH Tân Trào
31	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định quản lý hoạt động sáng kiến	480/QĐ-ĐHTTr	24/05/2002	Trường Đại học Tân Trào
32	Danh mục vị trí việc làm	Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, hạng chức danh	1556/QĐ-UBND	20/12/2018	UBND tỉnh Tuyên Quang
33	Khác	QUY ĐỊNH Thi đua, khen thưởng	928/QĐ-ĐHTTr	04/09/2024	Trường Đại học Tân Trào
34	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đề án tuyển sinh năm 2022	32/ĐA-ĐHTTr	22/06/2022	Trường ĐH Tân Trào
35	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong Trường Đại học Tân Trào	533/QĐ-ĐHTTr	31/05/2024	Trường Đại học Tân Trào
36	Chiến lược phát triển	Chiến lược Đảm bảo chất lượng giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030	138/QĐ-ĐHTT	22/02/2022	Trường Đại học Tân Trào
37	Quy chế tổ chức và hoạt động	CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO	533/QĐ-ĐHTTr	31/05/2024	Trường Đại học Tân Trào
38	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế quản lý văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Tân Trào	1078/QĐ-ĐHTTr	10/10/2024	Trường Đại học Tân Trào
39	Quy chế tài chính	Quy chế Quản lý tài chính của Trường Đại học Tân Trào	480/NQ-HĐTĐHTTr	20/06/2022	Hội đồng Trường ĐH Tân Trào

40	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đề án tuyển sinh năm 2023	01/ĐA - ĐHTTr	30/05/2023	Trường Đại học Tân Trào
41	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Tân Trào	1017/QĐ-ĐHTTr	26/09/2024	Trường Đại học Tân Trào
42	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên	1120/QĐ-ĐHTTr	23/10/2024	Trường Đại học Tân Trào
43	Quy chế tài chính	Quy chế chi tiêu nội bộ giai đoạn 2022 – 2025 chỉnh sửa, bổ sung (thực hiện năm 2024)	1052/QĐ-ĐHTTr	24/12/2023	Trường Đại học Tân Trào
44	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào	997/QĐ-ĐHTTr	20/09/2004	Trường Đại học Tân Trào

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	50	4	2
1.1	Quản lý đất đai	7850103	50	4	2
2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	511	310	88	73
2.1	Giáo dục mầm non	51140201	200	15	10
2.2	Giáo dục học	7140101	0	0	0
2.3	Giáo dục Mầm non	7140201	30	22	19
2.4	Giáo dục Tiểu học	7140202	30	50	43
2.5	Sư phạm Toán học	7140209	30	0	0
2.6	Sư phạm Sinh học	7140213	20	1	1
2.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	0	0	0
2.8	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	0	0	0
3	Nhân văn	722	50	7	5
3.1	Quản lý văn hoá	7229042	50	7	5
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	80	4	0
4.1	Chăn nuôi	7620105	25	3	0
4.2	Khoa học cây trồng	7620110	25	0	0
4.3	Kinh tế nông nghiệp	7620115	30	1	0
4.4	Lâm sinh	7620205	0	0	0
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	0
5.1	Kinh tế đầu tư	7310104	0	0	0
5.2	Chính trị học	7310201	0	0	0
5.3	Tâm lý học	7310401	0	0	0
6	Kinh doanh và quản lý	734	50	56	33
6.1	Kế toán	7340301	50	56	33
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	30	13	5
7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	30	13	5
8	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0
8.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0
9	Dịch vụ xã hội	776	30	6	6
9.1	Công tác xã hội	7760101	30	6	6
10	Sức khỏe	772	0	0	0
10.1	Dược học	7720201	0	0	0
10.2	Điều dưỡng	7720301	0	0	0
	Tổng		600	178	124

[illegible]

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo Số: /BC-DHTTr, ngày /04/2025 của Trường Đại học Tân Trào)

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			0
2.1	Thạc sĩ chính quy			
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			4869
3	Đại học chính quy			3422
3.1	Chính quy			3422
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			282
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		83
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	83
3.1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		199
3.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	199
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			3140
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		5
3.1.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	5
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		2442
3.1.2.2.1	Giáo dục học	7140101	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.2.2	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	769
3.1.2.2.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1245
3.1.2.2.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	233

3.1.2.2.5	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.2.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	136
3.1.2.2.7	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	59
3.1.2.3	Nhân văn	722		54
3.1.2.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	54
3.1.2.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		13
3.1.2.4.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11
3.1.2.4.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.4.3	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
3.1.2.4.4	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		11
3.1.2.5.1	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	3
3.1.2.5.2	Chính trị học	7310201	Khoa học xã hội và hành vi	6
3.1.2.5.3	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	2
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		228
3.1.2.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	228
3.1.2.7	Dịch vụ xã hội	776		61
3.1.2.7.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	61
3.1.2.8	Sức khỏe	772		326
3.1.2.8.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	78
3.1.2.8.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	248
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
3.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
3.2.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
3.3.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			

3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			1447
4.1	Vừa làm vừa học			714
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
4.1.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.1.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		501
4.1.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	250
4.1.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	226
4.1.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.2.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.2.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	25
4.1.3	Nhân văn	722		15
4.1.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	15
4.1.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		3
4.1.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3
4.1.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.1.5.1	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.6	Kinh doanh và quản lý	734		46
4.1.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	46
4.1.7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		2
4.1.7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2
4.1.8	Máy tính và công nghệ thông tin	748		26
4.1.8.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	26
4.1.9	Dịch vụ xã hội	776		12
4.1.9.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	12
4.1.10	Sức khỏe	772		109
4.1.10.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	109
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			100
4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		1
4.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	1

4.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		71
4.2.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	71
4.2.2.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.3	Nhân văn	722		7
4.2.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	7
4.2.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
4.2.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.2.5	Kinh doanh và quản lý	734		16
4.2.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	16
4.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0
4.2.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
4.2.7	Máy tính và công nghệ thông tin	748		4
4.2.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4
4.2.8	Dịch vụ xã hội	776		1
4.2.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	1
4.2.9	Sức khỏe	772		0
4.2.9.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			607
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		1
4.3.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	1
4.3.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		549
4.3.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	244
4.3.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	265
4.3.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	22
4.3.2.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	18
4.3.2.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.3	Nhân văn	722		14
4.3.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	14
4.3.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		3
4.3.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3

4.3.5	Kinh doanh và quản lý	734		26
4.3.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	26
4.3.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0
4.3.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
4.3.7	Máy tính và công nghệ thông tin	748		12
4.3.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	12
4.3.8	Dịch vụ xã hội	776		2
4.3.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	2
4.3.9	Sức khỏe	772		0
4.3.9.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			26
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
4.4.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.4.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		9
4.4.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	5
4.4.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3
4.4.2.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1
4.4.2.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.3	Nhân văn	722		2
4.4.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	2
4.4.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
4.4.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.4.5	Kinh doanh và quản lý	734		8
4.4.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	8
4.4.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0
4.4.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
4.4.7	Máy tính và công nghệ thông tin	748		4
4.4.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4
4.4.8	Dịch vụ xã hội	776		3
4.4.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	3

4.4.9	Sức khỏe	772		0
4.4.9.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	0
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			372
6	Cao đẳng chính quy			111
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	111
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			261
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	178
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	83
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC				
1	Tiến sĩ				
1.1	Tiến sĩ chính quy				
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
2	Thạc sĩ				
2.1	Thạc sĩ chính quy				
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
B	ĐẠI HỌC				1463
3	Đại học chính quy				844
3.1	Chính quy				844
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học				69
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			20
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4	20
3.1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			49
3.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	49
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)				775
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			1
3.1.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	1
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			609
3.1.2.2.1	Giáo dục học	7140101	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.2.2	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	192
3.1.2.2.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	311
3.1.2.2.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	58
3.1.2.2.5	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0

3.1.2.2.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	34
3.1.2.2.7	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	14
3.1.2.3	Nhân văn	722			13
3.1.2.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	4	13
3.1.2.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			2
3.1.2.4.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	2
3.1.2.4.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
3.1.2.4.3	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
3.1.2.4.4	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731			1
3.1.2.5.1	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.1.2.5.2	Chính trị học	7310201	Khoa học xã hội và hành vi	4	1
3.1.2.5.3	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		0	57
3.1.2.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	57
3.1.2.7	Dịch vụ xã hội	776		0	15
3.1.2.7.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	4	15
3.1.2.8	Sức khỏe	772		0	77
3.1.2.8.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	5	15
3.1.2.8.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	4	62
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
3.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	0
3.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
3.2.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
3.3.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0

3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	619
4.1	Vừa làm vừa học			0	173
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
4.1.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0
4.1.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	123
4.1.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	62
4.1.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	56
4.1.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
4.1.2.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
4.1.2.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4.8	5
4.1.3	Nhân văn	722		0	3
4.1.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	4	3
4.1.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0
4.1.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	0
4.1.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0
4.1.5.1	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
4.1.6	Kinh doanh và quản lý	734		0	11
4.1.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	11
4.1.7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
4.1.7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4	0
4.1.8	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	6
4.1.8.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	6
4.1.9	Dịch vụ xã hội	776		0	3
4.1.9.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	4	3
4.1.10	Sức khỏe	772		0	27
4.1.10.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	4	27
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	48
4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0

4.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	0
4.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	35
4.2.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.2.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	35
4.2.2.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.2.3	Nhân văn	722		0	3
4.2.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	2	3
4.2.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0
4.2.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2	0
4.2.5	Kinh doanh và quản lý	734		0	8
4.2.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	8
4.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
4.2.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2	0
4.2.7	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	2
4.2.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	2
4.2.8	Dịch vụ xã hội	776		0	0
4.2.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	2	0
4.2.9	Sức khỏe	772		0	0
4.2.9.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	2.5	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	386
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
4.3.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	0
4.3.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	358
4.3.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.5	162
4.3.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.5	176
4.3.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	11

4.3.2.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	9
4.3.2.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.3.3	Nhân văn	722		0	7
4.3.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	2	7
4.3.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	1
4.3.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2	1
4.3.5	Kinh doanh và quản lý	734		0	13
4.3.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	13
4.3.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
4.3.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2	0
4.3.7	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	6
4.3.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	6
4.3.8	Dịch vụ xã hội	776		0	1
4.3.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	2	1
4.3.9	Sức khỏe	772		0	0
4.3.9.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	1.5	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	12
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0
4.4.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	0
4.4.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	4
4.4.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.5	0
4.4.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.5	3
4.4.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	1
4.4.2.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.4.2.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.4.3	Nhân văn	722		0	1
4.4.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	2	1

4.4.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	0
4.4.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2	0
4.4.5	Kinh doanh và quản lý	734		0	4
4.4.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	4
4.4.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	0
4.4.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2	0
4.4.7	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	2
4.4.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	2
4.4.8	Dịch vụ xã hội	776		0	1
4.4.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	2	1
4.4.9	Sức khỏe	772		0	0
4.4.9.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	1.5	0
5	Từ xa			0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	151
6	Cao đẳng chính quy			0	37
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3	37
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	114
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3	59
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.5	55
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.5	0
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	114
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3	59

7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.5	55
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.5	0

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	0	0	0	1	0	1	1
1.1	Quản lý đất đai	7850103	0	0	0	1	0	1	1
2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	0	0	30	73	4	107	134.5
2.1	Sư phạm Ngữ văn	7140217	0	0	2	5	0	7	8.2
2.2	Sư phạm Sinh học	7140213	0	0	0	1	0	1	1
2.3	Giáo dục mầm non	51140201	0	0	0	2	4	6	7
2.4	Giáo dục học	7140101	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	0	0	1	2	0	3	4
2.6	Sư phạm Toán học	7140209	0	0	4	8	0	12	15.1
2.7	Giáo dục Mầm non	7140201	0	0	6	26	0	32	38
2.8	Giáo dục Tiểu học	7140202	0	0	17	29	0	46	61.2
3	Nhân văn	722	0	0	0	4	0	4	3.5
3.1	Quản lý văn hoá	7229042	0	0	0	4	0	4	3.5
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	0	0	3	6	0	9	12
4.1	Lâm sinh	7620205	0	0	1	4	0	5	6
4.2	Khoa học cây trồng	7620110	0	0	1	2	0	3	4
4.3	Chăn nuôi	7620105	0	0	0	0	0	0	0
4.4	Kinh tế nông nghiệp	7620115	0	0	1	0	0	1	2
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	0	2	0	2	2
5.1	Chính trị học	7310201	0	0	0	1	0	1	1
5.2	Kinh tế đầu tư	7310104	0	0	0	0	0	0	0
5.3	Tâm lý học	7310401	0	0	0	1	0	1	1
6	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	3	8	0	11	14
6.1	Kế toán	7340301	0	0	3	8	0	11	14
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	0	5	0	5	4
7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	5	0	5	4
8	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	1	0	8	0	9	11
8.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	1	0	8	0	9	11
9	Dịch vụ xã hội	776	0	0	1	1	0	2	3
9.1	Công tác xã hội	7760101	0	0	1	1	0	2	3
10	Sức khỏe	772	0	0	10	17	0	27	25
10.1	Dược học	7720201	0	0	4	7	0	11	6.25
10.2	Điều dưỡng	7720301	0	0	6	10	0	16	18.75

	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CDSP		0	1	47	125	4	177	210
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Quản lý đất đai	7850103	0	0	0	0	0	0	0
2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	511	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Giáo dục mầm non	51140201	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Giáo dục học	7140101	0	0	0	0	0	0	0
3	Nhân văn	722	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Quản lý văn hoá	7229042	0	0	0	0	0	0	0
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Lâm sinh	7620205	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Khoa học cây trồng	7620110	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Chăn nuôi	7620105	0	0	0	0	0	0	0
4.4	Kinh tế nông nghiệp	7620115	0	0	0	0	0	0	0
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Chính trị học	7310201	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh tế đầu tư	7310104	0	0	0	0	0	0	0
5.3	Tâm lý học	7310401	0	0	0	0	0	0	0
6	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0	0	0	0
8	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0	0	0	0
9	Dịch vụ xã hội	776	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Công tác xã hội	7760101	0	0	0	0	0	0	0
10	Sức khỏe	772	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Dược học	7720201	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Điều dưỡng	7720301	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		0	0	0	0	0	0	0
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
--	--	--	----------------	----------------	---	--	---

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	121	7845.54
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	580
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	238
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	27	1725.1
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	26	1610.5
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	210
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	64	3481.94
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	600
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	34	110100.82
	TỔNG	156	118546.36

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo Số: BC-DHTTr, ngày /04/2025 của Trường Đại học Tân Trào

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SƠ SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			39539	0	993
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0	0
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy				0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			0	0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	0	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			2086	0	1288
3	Đại học chính quy			1494	0	893
3.1	Chính quy			1494	0	893
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			107	0	95
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		37	0	35
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	37	0	35
3.1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		70	0	60
3.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	70	0	60
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1387	0	798
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		21	0	0
3.1.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	21	0	0
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		717	0	460
3.1.2.2.1	Giáo dục học	7140101	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
3.1.2.2.2	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	183	0	120
3.1.2.2.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	290	0	200

3.1.2.2.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	127	0	60
3.1.2.2.5	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	0	0
3.1.2.2.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	62	0	50
3.1.2.2.7	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	35	0	30
3.1.2.3	Nhân văn	722		46	0	30
3.1.2.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	46	0	30
3.1.2.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		229	0	40
3.1.2.4.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy	-9	0	0
3.1.2.4.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy	80	0	0
3.1.2.4.3	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy	38	0	20
3.1.2.4.4	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	120	0	20
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		40	0	40
3.1.2.5.1	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	-3	0	0
3.1.2.5.2	Chính trị học	7310201	Khoa học xã hội và hành vi	20	0	20
3.1.2.5.3	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	23	0	20
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		179	0	79
3.1.2.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	179	0	79
3.1.2.7	Dịch vụ xã hội	776		29	0	29
3.1.2.7.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	29	0	29
3.1.2.8	Sức khỏe	772		126	0	120
3.1.2.8.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	31	0	30
3.1.2.8.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	95	0	90
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			299		0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
3.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0
3.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
3.2.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
3.2.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
3.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0

3.3.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			592		395
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường			6		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Nhóm ngành: Đào tạo giáo viên	71402		358		267
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Nhân văn			14		14
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản			69		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			12		12
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			54		24
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			11		11
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			21		20
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Dịch vụ xã hội			9		9
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Sức khỏe			38		38
4.1	Vừa làm vừa học					330
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0
4.1.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.1.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	224

4.1.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			62
4.1.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			100
4.1.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			25
4.1.2.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			12
4.1.2.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			25
4.1.3	Nhân văn	722			0	11
4.1.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn			11
4.1.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.1.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.1.5	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	12
4.1.5.1	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi		0	12
4.1.6	Kinh doanh và quản lý	734			0	20
4.1.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			20
4.1.7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	9
4.1.7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			9
4.1.8	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	16
4.1.8.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			16
4.1.9	Dịch vụ xã hội	776			0	8
4.1.9.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội			8
4.1.10	Sức khỏe	772			0	30
4.1.10.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe			30
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					13
4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0
4.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	4
4.2.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo			2

4.2.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			2
4.2.2.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo			0
4.2.3	Nhân văn	722			0	2
4.2.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn			2
4.2.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.2.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.2.5	Kinh doanh và quản lý	734			0	2
4.2.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			2
4.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	1
4.2.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1
4.2.7	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	2
4.2.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			2
4.2.8	Dịch vụ xã hội	776			0	1
4.2.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội			1
4.2.9	Sức khỏe	772			0	1
4.2.9.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe			1
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					52
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0
4.3.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.3.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	39
4.3.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			10
4.3.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo			18
4.3.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			4
4.3.2.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo			2
4.3.2.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			5
4.3.3	Nhân văn	722			0	1
4.3.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn			1
4.3.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.3.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.3.5	Kinh doanh và quản lý	734			0	2

4.3.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			2
4.3.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	1
4.3.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1
4.3.7	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	2
4.3.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			2
4.3.8	Dịch vụ xã hội	776			0	0
4.3.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội			0
4.3.9	Sức khỏe	772			0	7
4.3.9.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe			7
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	0
4.4.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.4.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	0
4.4.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
4.4.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
4.4.2.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo			0
4.4.2.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo			0
4.4.2.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
4.4.3	Nhân văn	722			0	0
4.4.3.1	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn			0
4.4.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762			0	0
4.4.4.1	Lâm sinh	7620205	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.4.5	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
4.4.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	0
4.4.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0

4.4.7	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.4.7.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.4.8	Dịch vụ xã hội	776			0	0
4.4.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội			0
4.4.9	Sức khỏe	772			0	0
4.4.9.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe			0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			0	0	0
5	Từ xa			0	0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			151	0	150
6	Cao đẳng chính quy			101	0	100
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	101		100
*	TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)			20		0
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			50		50
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			40
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			10
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0